BIỂU PHÍ A: BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TIỀN GỬI THANH TOÁN DÀNH CHO KHCN, HỘ KINH DOANH

(Áp dụng cho TKTT, giao dịch vãng lai và ngân hàng điện tử)

Hạng mục phí		Theo loại tiền	KH thường	KH ưu tiên	Mã phí	Ghi chú	Phân loại nhóm phí
A. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN THANH TOÁN							
1. Quản lý tài khoản thanh toán (TKTT)							
1.1	Số dư tiền gửi tối thiểu		Không quy định				A
1.2	Quản lý TKTT thông thường [1]					TĐ	A
	TKTT VND	VND	- Miễn phí tháng đầu tiên[1a] - Từ tháng tiếp theo, thu phí 15.000 VND/tháng/TKTT[1b] + Miễn phí tất cả các TKTT nếu i) Tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn/tháng bằng VND hoặc ii) tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngày thu phí ≥ 2 tỷ VND; hoặc + Miễn phí nếu số dư bình quân TKTT đó bằng VND trong tháng từ 10 triệu VND trở lên				
	TKTT ngoại tệ	Ngoại tệ	- Miễn phí tháng đầu tiên[1a] - Từ tháng tiếp theo, thu phí 1 ngoại tệ/tháng/TKTT[1b] + Miễn phí tất cả các TKTT nếu i) tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn/tháng bằng VND hoặc ii) tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngày thu phí từ 2 tỷ trở lên VND hoặc, + Miễn phí nếu số dư bình quân TKTT đó quy đổi bằng VND trong tháng từ 10 triệu VND trở lên				
1.3	Quản lý TKTT cao cấp	VND	20.000 VND/Tài khoản/tháng			TĐ	A
1.4	Quản lý TKTT không hoạt động liên tục trong 12 tháng	VND	20.000 VND/Tài khoản/tháng			TĐ	A
		Ngoại tệ	2 USD/TK/tháng hoặc ngoại tệ tương đương				
1.5	Đóng TKTT trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở [2]	VND	50.000 VND/Tài khoản			TC	
		Ngoại tệ	Ngoại tệ: 2 USD/Tài khoản hoặc ngoại tệ tương đương				

Hạng mục phí		Theo loại tiền	KH thường	KH ưu tiên	Mã phí	Ghi chú	Phân loại nhóm phí
1.6	Tài khoản số đẹp (TKSĐ), số chọn		- Phí TKSĐ trị giá từ 50.000 VND đến 80.000.000 VND. KH tham khảo trên Ngân hàng điện tử hoặc tại quầy giao dịch tại các chi nhánh và phòng giao dịch. - Miễn phí TKSĐ là Số điện thoại của chính chủ TK đó hoặc theo các quy định khác của ABBank theo từng thời kỳ.			TĐ	C
1.7	Đăng ký dịch vụ chữ ký số[3]	VND	- Miễn phí			TĐ	
1.8	Sử dụng chữ ký số[3]	VND	- Phí khởi tạo CKS/năm: 4.000 VND - Phí ký chữ ký số/năm: 6.000 VND (trong 72h sau khi khởi tạo) - Miễn phí khởi tạo và phí ký chữ ký số dành cho Hộ kinh doanh đến 31/12/2026 hoặc đến khi có thông báo mới của ABBank.				A
2. Nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán[4]							
2.1	Giao dịch trước 16h00 (Tại thời điểm hạch toán)	VND	- Phí nộp tiền mặt vào TKTT của chính chủ TK: Miễn phí. Trường hợp mệnh giá <10.000VND số lượng ≥500 tờ thu thêm 0,02% số tiền. Tối thiểu: 10.000 VND. Tối đa: 1.000.000 VND. - Phí nộp tiền mặt vào TKTT của chủ TK khác: + <u>Cùng tỉnh/thành phố:</u> Miễn phí. + <u>Khác tỉnh/thành phố:</u> 0,02% số tiền. + Tối thiểu: 10.000 VND. Tối đa: 1.000.000 VND + Trường hợp mệnh giá <10.000VND số lượng ≥500 tờ thu thêm 0,02% số tiền. Tối thiểu: 10.000 VND. Tối đa: 1.000.000 VND.	Miễn phí	**Nội tệ:** • Mã miễn phí: 20-KHCN-Nop tien vao tk(mien phi) • Nộp tiền khác thành phố, phí người nộp: 16-KHCN-Nop tien khac TP-Phi Ng.Nop	TC	A

Hạng mục phí		Theo loại tiền	KH thường		KH ưu tiên	Mã phí	Ghi chú	Phân loại nhóm phí
	Giao dịch trước 16h00 (Tại thời điểm hạch toán)	Ngoại tệ	- Loại từ 50 USD trở lên: 0,15% số tiền. - Loại từ 20 USD trở xuống: 0,15% số tiền. - Ngoại tệ khác: 0,5% số tiền.	Tối thiểu: 2 USD Tối đa: 500 USD		• Nộp tiền khác thành phố, phí người nhận: 17-KHCN-Nop tien khac TP-Phi Ng.Nhan **Ngoại tệ:** Nộp tiền: 21-Cash Deposit-Foreign Currency		A
2.2	Giao dịch sau 16h00 (Tại thời điểm hạch toán)	VND	- 0,03% số tiền. Tối thiểu: 10.000 VND. Tối đa: 1.000.000 VND. - Thu thêm nếu mệnh giá <10.000VND, số lượng nộp ≥500 tờ: 0,02% số tiền. Tối thiểu: 10.000 VND. Tối đa: 1.000.000 VND.		Miễn phí		TC	C
		Ngoại tệ	- Loại từ 50 USD trở lên: 0,15% số tiền. - Loại từ 20 USD trở xuống: 0,15% số tiền. - Ngoại tệ khác: 0,5% số tiền.	Tối thiểu: 2 USD Tối đa: 500 USD			TC	
3. Rút tiền mặt từ tài khoản thanh toán [4]								C
3.1	**Rút VND mặt**							
	Khác tỉnh/Thành phố	VND	0,03% số tiền Tối thiểu 20.000 VND. Tối đa 1.000.000 VND		Miễn phí	**Nội tệ:** 22-KHCN-Rut TM tu TK ABB (mien phi) **Ngoại tệ:** 23-Cash Withdrawal in Foreign Currency	TC	

Hạng mục phí			Theo loại tiền	KH thường	KH ưu tiên	Mã phí	Ghi chú	Phân loại nhóm phí
3.2	**Rút ngoại tệ mặt**							
	Rút ngoại tệ mặt là USD		Ngoại tệ	0,25% số tiền. Tối thiểu 2 USD	Miễn phí		TC	
	Rút ngoại tệ mặt khác USD		Ngoại tệ	0,7% số tiền. Tối thiểu 3 USD				
	Ghi chú: Phí rút ngoại tệ mặt không áp dụng đối với các giao dịch mà nguồn tiền trước đó do mua bán ngoại tệ							
4. Chuyển khoản tại quầy [4]								A
4.1	**Trong hệ thống**							
4.1.1	Khác tỉnh/TP	Số tiền dưới 50 triệu VND	VND	0,01% số tiền. Tối thiểu: 20.000 VND	Miễn phí	Chuyển khoản khác tỉnh/TP: AB/KHACTP – CT trong ABB, khac tinh/TP	TC	
			Ngoại tệ	0,01% số tiền. Tối thiểu 2 USD. Tối đa 500 USD				
		Số tiền từ 50 triệu VND trở lên		Miễn phí				
4.1.2	Chuyển cho người nhận bằng Thẻ CC/CCCD/Hộ chiếu			0,02% số tiền Tối thiểu 20.000 VND. Tối đa 1.000.000 VND	Miễn phí	VL/NGOAIABB – C.tien vang lai trong he thong ABB	TC	
4.2	**Ngoài hệ thống trong nước**							
4.2.1	Chuyển khoản ngoài hệ thống trong nước	Cùng tỉnh/TP	VND	0,03% số tiền Tối thiểu: 20.000 VND. Tối đa: 1.000.000 VND	Miễn phí	NAB/L5H/EAR	TC	
			Ngoại tệ	0,03% số tiền. Tối thiểu 2 USD/món				
		Khác tỉnh/TP	VND	0,05% số tiền. Tối thiểu: 20.000 VND. Tối đa: 1.000.000 VND	Miễn phí	NAB/G5H/16h		
			Ngoại tệ	0,05% số tiền. Tối thiểu 2 USD. Tối đa 50 USD				
4.2.2	Chuyển cho người nhận bằng Thẻ CC/CCCD/Hộ chiếu			0,02%/số tiền. Tối thiểu 20.000 VND. Tối đa 1.000.000 VND	Miễn phí	VL/NGOAIABB – C.tien vang lai ngoai he thong ABB		
4.3	**Chuyển tiền đi từ TKTT trong vòng 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày khách hàng nộp tiền vào TKTT đó**							

Hạng mục phí		Theo loại tiền	KH thường	KH ưu tiên	Mã phí	Ghi chú	Phân loại nhóm phí
	Ngoài phí chuyển tiền, thu thêm phí kiểm đếm tại mục E – Dịch vụ ngân quỹ				KIEMDEM/CK – Phi kiem dem – Chuyen khoan	TC	
4.4	**Chi hộ tiền lương/chuyển khoản theo lô (thu trên tài khoản chuyển)**						
4.4.1	Nếu tài khoản người thụ hưởng tại ABBank		1.000 VND/tài khoản thụ hưởng Tối thiểu 20.000 VND/01 (một) lô giao dịch	Miễn phí		TC	
4.4.2	Nếu tài khoản người thụ hưởng ngoài hệ thống ABBank		1.000 VND/tài khoản thụ hưởng + thu phí dịch vụ chuyển tiền ngoài hệ thống ABBank tại mục phí 4.2			TC	
4.5	**Phí chuyển khoản nhanh liên ngân hàng tại quầy**		10.000 VND/món	Miễn phí	Người chuyển trả (DEBIT PLUS CHARGES)	TC	

Lưu ý:

(1):

- (1a): Áp dụng cho KH mở mới mã KH (ID/CIF) hoặc chưa có TKTT kể từ ngày biểu phí có hiệu lực.
- (1b): Áp dụng cho KH mở mới mã KH (ID/CIF) kể từ ngày biểu phí có hiệu lực hoặc chưa có TKTT; và KH đã có TKTT trước ngày biểu phí có hiệu lực.
- Đối với KH payroll nhận lương:

  + Trong 12 tháng đầu tiên kể từ khi trở thành KH payroll nhận lương: miễn phí 01 (một) TKTT nhận lương.

  + Kể từ tháng thứ 13: miễn phí 01 (một) TKTT nhận lương nếu duy trì số dư bình quân TKTT đó ≥ 7 triệu VND/tháng.

(2): Miễn phí khi đóng TKTT đi kèm vô hiệu hóa mã khách hàng (CIF/ID) hoặc đóng TK thấu chi.

(3): ABBank thu hộ trả đối tác cung cấp dịch vụ và áp dụng cho Hộ kinh doanh theo QĐ 397-1/QĐ-TGĐ.26 về việc Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1770-1/QĐ-TGĐ.25 mở và sử dụng Tài khoản thanh toán, Thẻ ghi nợ và Dịch vụ trên phương tiện điện tử dành cho Khách hàng cá nhân và Quyết định số 462-2/QĐ-TGĐ.24 về việc ban hành quy định mở và sử dụng tài khoản thanh toán dành cho Khách hàng cá nhân và các quyết định khác của ABBank ban hành từng thời kỳ.

(4):

- Tất cả các lệnh chuyển tiền tại quầy ngoài hệ thống được thực hiện đến 16h30 cùng ngày. Sau 16h30 lệnh chuyển tiền được xử lý và thu phí vào ngày làm việc tiếp theo.
- Miễn phí chuyển khoản trong hệ thống với CBNV ABBank.

Hạng mục phí		Theo loại tiền	KH thường	KH ưu tiên	Mã phí	Ghi chú	Phân loại nhóm phí
- Miễn phí với các giao dịch nộp tiền/ chuyển khoản/ rút tiền (Áp dụng cả trong trường hợp rút tiền từ TKTT trong vòng 2 ngày kể từ ngày KH nộp tiền hoặc nhận chuyển khoản) để thực hiện các giao dịch sau: (i) Giao dịch thanh toán khoản vay, thẻ tín dụng của chính khách hàng tại ABBank; (ii) Giao dịch của KH với ABBank / Đơn vị có liên kết với ABBank / Đơn vị trong hệ sinh thái Tập đoàn Geleximco gồm: Gửi tiết kiệm có kỳ hạn/ Mua tài khoản số đẹp/ Rút tiền giải ngân/ Chuyển tiền thanh toán quốc tế/ Thanh toán hóa đơn/ Thanh toán phí bảo hiểm/ Mua trái phiếu, chứng chỉ quỹ do công ty chứng khoán ABS, công ty quản lý ABF phân phối/Thanh toán các loại phí khác… (Số tiền vượt quá số tiền cần thanh toán thực hiện thu phí theo quy định). (iii) Giao dịch bằng tài khoản hộ kinh doanh có gắn NHOM TK = TK HO KINH DOANH							
B. GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TÀI KHOẢN							
1. Sao kê sổ phụ/tài khoản							C
1.1	Sao kê sổ phụ		2.000 VND/trang Tối thiểu 10.000 VND. Tối đa: 1.000.000 VND Miễn phí in sao kê phục vụ nghiệp vụ tín dụng.	Miễn phí		TC	
1.2	Gửi sổ phụ đến địa chỉ KH yêu cầu		Phí sao kê sổ phụ + Phí chuyển phát phát sinh thực tế			TC	
2. Sao lục chứng từ							C
2.1	Trong vòng 30 ngày từ ngày bản gốc chứng từ được phát hành		10.000 VND/chứng từ	Miễn phí		TC	
2.2	Hơn 30 ngày từ ngày bản gốc chứng từ được phát hành		50.000 VND/chứng từ	Miễn phí			
3. Xác nhận bằng văn bản:							C
	Xác nhận số dư bằng văn bản		50.000 VND/bản đầu tiên Các bản tiếp theo thu 20.000 VND/bản	Miễn phí		TC	
4. Cung cấp mẫu biểu, phương tiện thanh toán							C
	Cung cấp biểu mẫu giao dịch như Phiếu nộp tiền/rút tiền, ủy nhiệm chi...		30.000 VND/mẫu biểu	Miễn phí		TC	
5. Phí phong tỏa số dư theo yêu cầu của KH			100.000 VND/lần/TKTT	Miễn phí		TC	D

Hạng mục phí		Theo loại tiền	KH thường	KH ưu tiên	Mã phí	Ghi chú	Phân loại nhóm phí
6. Phí ủy quyền/thay đổi nội dung ủy quyền sử dụng TKTT			50.000 VND/lần/TKTT	Miễn phí		TC	D
7. Phí lập văn bản ủy quyền sử dụng TKTT tại ABBank			50.000 VND/lần/văn bản	Miễn phí		TC	D
C. GIAO DỊCH VÃNG LAI (giao dịch không dùng tài khoản): Chuyển tiền trong nước áp dụng theo Hạng mục phí A - giao dịch tài khoản thanh toán						TC	
D. CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI							C
1. Chuyển tiền ra nước ngoài							
1.1	Thanh toán chuyển tiền	Ngoại tệ	0,2%/số tiền Tối thiểu 10 USD hoặc ngoại tệ tương đương	Miễn phí		TC	
1.2	Điện phí (nếu có)	Ngoại tệ	5 USD/điện hoặc ngoại tệ tương đương	Miễn phí		TC	
1.3	Chi phí phát sinh khác (phí thông báo giao dịch đến khách hàng...)		Theo thực tế phát sinh			TC	
1.4	Tu chỉnh/hủy lệnh chuyển tiền, tra soát		10 USD/giao dịch hoặc ngoại tệ tương đương + Chi phí phát sinh thực tế	Miễn phí		TC	
2. Nhận chuyển tiền đến							
2.1	Thu người thụ hưởng trong nước		0,05%/số tiền Tối thiểu 5 USD hoặc ngoại tệ tương đương	Miễn phí		TC	
2.2	Điện phí (nếu có)		5 USD/điện hoặc ngoại tệ tương đương	Miễn phí		TC	
2.3	Chi phí phát sinh (phí thông báo giao dịch đến khách hàng...)		Theo thực tế phát sinh			TC	
2.4	Thoái hối lệnh chuyển tiền		10 USD hoặc ngoại tệ tương đương	Miễn phí		TC	
2.5	Phí thu theo yêu cầu Ngân hàng chuyển tiền đến		Thu theo biểu phí áp dụng cho các Ngân hàng đại lý/theo thực tế phát sinh			TC	

Hạng mục phí		Theo loại tiền	KH thường	KH ưu tiên	Mã phí	Ghi chú	Phân loại nhóm phí
3. Phí chuyển tiền qua WESTEN UNION (WU)							
	Phí chuyển tiền đi và các loại phí khác		Theo biểu phí của WU quy định theo từng thời kỳ			TC	
E. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ							
1. Phí kiểm đếm Phí kiểm đếm áp dụng trong trường hợp sau: Trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK thanh toán, khách hàng thực hiện rút tiền mặt hoặc chuyển khoản tại quầy.							C
1.1	Kiểm đếm VND		0,03%/số tiền Tối thiểu 20.000 VND. Tối đa 1.000.000 VND		KIEMDEM/CK – Phi kiem dem – Chuyen khoan KIEMDEM/TM – Phi kiem dem – Rut TM	TC	
1.2	Kiểm đếm ngoại tệ		0,03%/số tiền Tối thiểu 2 USD hoặc ngoại tệ tương đương			TC	
3. Đổi tiền							C
	Mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn (Ngoại tệ)		2%/số tiền Tối thiểu 2 USD hoặc ngoại tệ tương đương	Miễn phí		TC	
4. Séc							C
	Thu hộ séc hoặc ủy nhiệm thu trong nước		10.000 VND/tờ	Miễn phí		TC	
F. CÁC DỊCH VỤ KHÁC							C
1	Phí cấp giấy mang ngoại tệ ra nước ngoài đối với số tiền > 5000 USD		Miễn phí	Miễn phí		TC	
2	Phí cấp giấy mang ngoại tệ ra nước ngoài đối với số tiền ≤ 5000 USD		100.000VND/ Lần	Miễn phí		TC	

Hạng mục phí		Theo loại tiền	KH thường	KH ưu tiên	Mã phí	Ghi chú	Phân loại nhóm phí
3	Phí cấp lại giấy mang ngoại tệ ra nước ngoài		100.000VND/ Lần	Miễn phí		TC	
4	Dịch vụ khác theo thỏa thuận với khách hàng		Thu theo thỏa thuận với khách hàng Tối thiểu: 30.000 VND			TC	
G. BIỂU PHÍ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ							A
I.	**Dịch vụ SMS BANKING**						A
1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ (Áp dụng cho số điện thoại di động thứ 2 trở lên nhận biến động số dư qua SMS)		50.000 VND/ Tài khoản thanh toán/ Số điện thoại di động đăng ký thêm	Miễn phí		TC	
2	Phí duy trì dịch vụ hàng tháng	VND	30.000 VND/Tài khoản thanh toán/Số điện thoại/Tháng			TC	
		Ngoại tệ	2 USD/Tài khoản thanh toán/Số điện thoại/Tháng				
			• Phí thu = Số phí duy trì hàng tháng * Số lượng SĐT của KH đó. • Phí được trích thu tự động từ TKTT.				

II. Thanh toán qua mã QR, bao gồm cả thanh toán mã QR trên các nền tảng Internet (VNPAY)

Mức	Loại hình ĐVCNTT	MCC nội địa	Tài khoản Ngân hàng/Thẻ nội địa/Ví điện tử		Thẻ quốc tế phát hành trong nước		Thẻ quốc tế phát hành nước ngoài		Ghi chú	Phân loại nhóm phí
			Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa		
1	ĐVCNTT thông thường, ngoại trừ các ĐVCNTT đề cập tại mức 2		0,55%/GD	1,1%/GD	0,81%/GD	1,2%/GD	0,9%/GD	2,2%/GD	TĐ	A
2	Công ty điện lực	490001	1.300 VND/ GD	1.500 VND/ GD	0,81%/GD	1,2%/GD	0,9%/GD	2,2%/GD	TĐ	A
	Công ty cấp nước	490002								
	Trường học	821100, 821101								
	Bệnh viện công	806200								
	Đơn vị cung cấp dịch vụ hành chính công	921100								

Lưu ý: Đối với giao dịch Tài khoản Ngân hàng/Thẻ nội địa/Ví điện tử miễn phí đối với các giao dịch từ 200.000 VND trở xuống.

III. Thanh toán qua mã QR (VIETQRPAY)

<table>
<tr><th>Loại phí</th><th>Mức phí tối thiểu</th><th>Mức phí tối đa</th><th>Ghi chú</th><th>Phân loại nhóm phí</th></tr>
<tr><td colspan="5">Áp dụng đối với ĐVCNTT đặc thù</td></tr>
<tr><td colspan="5"><u>Nhóm dịch vụ công:</u>
<table>
<tr><th>Tên loại hình KD</th><th>MCC</th><th>Mô tả mã MCC</th></tr>
<tr><td rowspan="6">Dịch vụ công</td><td>9211</td><td>Chi phí tòa án</td></tr>
<tr><td>9222</td><td>Đóng tiền phạt</td></tr>
<tr><td>9223</td><td>Thanh toán bằng trải phiếu và trải phiếu</td></tr>
<tr><td>9311</td><td>Thanh toán thuế</td></tr>
<tr><td>9399</td><td>Dịch vụ chính phủ</td></tr>
<tr><td>9402</td><td>Dịch vụ bưu chính</td></tr>
<tr><td>Y tế</td><td>4900</td><td>Tiện ích điện, khí đốt, nước và vệ sinh</td></tr>
<tr><td>Giáo dục</td><td>8062</td><td>Bệnh viện</td></tr>
<tr><td rowspan="6">Giáo dục</td><td>8211</td><td>Trường tiểu học và trung học</td></tr>
<tr><td>8220</td><td>Trường chuyên ngành, cao đẳng, đại học</td></tr>
<tr><td>8241</td><td>Trường dạy học từ xa</td></tr>
<tr><td>8249</td><td>Trường thương mại và dạy nghề</td></tr>
<tr><td>8351</td><td>Trường mẫu giáo</td></tr>
<tr><td>8299</td><td>Trường học, dịch vụ giáo dục</td></tr>
<tr><td>Tổ chức xã hội</td><td>8398</td><td>Tổ chức từ thiện và dịch vụ xã hội</td></tr>
<tr><td colspan="3"><u>Nhóm dịch vụ thiết yếu:</u></td></tr>
<tr><td rowspan="3">Xăng dầu</td><td>5172</td><td>Xăng dầu</td></tr>
<tr><td>5541</td><td>Trạm xăng</td></tr>
<tr><td>5542</td><td>Trạm nạp nhiên liệu tự động</td></tr>
<tr><td rowspan="4">Giao thông</td><td>4011</td><td>Đường sắt</td></tr>
<tr><td>4111</td><td>Vận chuyển hành khách</td></tr>
<tr><td>4112</td><td>Đường sắt</td></tr>
<tr><td>4121</td><td>Taxi và xe limousine</td></tr>
</table></td><td>0.3%/GD

0.3%/GD</td><td>1.1%/GD

1.1%/GD</td><td>TĐ

TĐ</td><td>A

A</td></tr>
</table>

		4131	Đường sắt vận chuyển hàng hóa				
		4784	Phí cầu đường				
	Bãi đậu xe	7523	Dịch vụ đỗ xe và gửi xe				
		7524	Dịch vụ đỗ xe và gửi xe tự động				
	Siêu thị	5411	Cửa hàng tạp hóa và siêu thị, siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi				
	Nhà thuốc	5912	Bán dược phẩm				
	Truyền hình, internet	4899	DV truyền hình cáp, truyền hình trả tiền khác				
		4816	Dịch vụ mạng và thông tin				
	Áp dụng đối với ĐVCNTT thông thường ngoại trừ các ĐVCNTT đặc thù			0.5%/GD	1.1%/GD	TĐ	A

IV. Thanh toán qua thẻ/tài khoản ngân hàng/ví điện tử qua các nền tảng Internet (VNPAY)

Loại hình ĐVCNTT	**MCC**	**Tài khoản ngân hàng/Thẻ nội địa/Ví điện tử**		**Thẻ quốc tế**						**Ghi chú**	**Phân loại nhóm phí**
				Phát hành trong nước (không bao gồm Amex)		**Thẻ Amex phát hành trong nước**		**Phát hành nước ngoài (tất cả loại thẻ)**			
		Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa		
ĐVCNTT thông thường		0,81%/ GD	1,2%/ GD	2,26%/GD +2.200 VND	2,6%/GD +2.200 VND	2,46%/GD +2.200 VND	2,8%/GD +2.200 VND	3,8%/GD +2.200 VND	5.0%/GD +2.200 VND	TĐ	A
Trường học, bệnh viện công, dịch vụ công	8211, 8220, 8241, 8244, 8249, 8299, 8351, 9211, 9222, 9223, 9311, 9399, 9402, 9405, 8062	1.300 VND/ giao dịch	1.500 VND/ giao dịch	1,56% GTGD +2.200 VND	1.96% GTGD +2.200 VND						

	Siêu thị, cửa hàng miễn thuế, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi	5411, 5309, 5310, 5311, 5399, 5422, 5441, 5451, 5462, 5499, 4814, 4816, 4899, 4111, 4112, 4131, 4784, 4011, 4789, 4119	0,59%/GD	0.99%/GD	1,56% GTGD +2.200 VND	1.96% GTGD +2.200 VND						
	Tài chính, bảo hiểm bắt buộc	6010, 6011, 6012, 6050, 6300, 6381	3.500 VND/GD	4.000 VND/GD	2,26% GTGD +2.200 VND	2.66% GTGD +2.200 VND						
	Logistic, chuyển phát nhanh, chung cư, trông giữ xe	4214, 7012, 7523	2.500 VND/GD	3.000 VND/GD	2,26% GTGD +2.200 VND	2.66% GTGD +2.200 VND						

Lưu ý chung:

1. Biểu phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT);
2. Biểu phí trên có thể thay đổi theo quy định của ABBank trong từng thời kỳ và được thông báo trên website: www.abbank.vn
3. Phí dịch vụ sẽ được cộng dồn và thu từng phần hoặc toàn phần khi TKTT của KH có số dư khả dụng;
4. Khi thực hiện các dịch vụ trong biểu phí này, nếu có phát sinh điện phí, bưu phí hoặc các chi phí thực tế khác, ABBank sẽ thu thêm theo chi phí phát sinh thực tế;
5. Đối với các khoản phí quy định bằng ngoại tệ, nếu quy đổi bằng VND, ABBank sẽ tính theo tỷ giá bán ngoại tệ do ABBank niêm yết tại thời điểm thu;
6. Nguyên tắc xác định cùng/khác tỉnh: (i) Giao dịch nộp tiền: Căn cứ giữa địa điểm ĐVKD mà KH tới nộp tiền với nơi mở TKTT của người nhận; (ii) Giao dịch chuyển khoản: Căn cứ nơi mở TKTT của chủ tài khoản và nơi mở TKTT của người nhận.
7. Những mục phí không quy định trong biểu phí nhưng thuộc nghiệp vụ ngân hàng triển khai dành cho KHCN được hiểu là miễn phí.
8. Về Séc: không thực hiện cung ứng séc dành cho KHCN.

9. Hướng dẫn đối với chi ngoại tệ mặt: ĐVKD chỉ tiến hành chi tiền mặt ngoại tệ với loại ngoại tệ có trong quỹ thực tế tại ĐVKD. Ngoại tệ không có trong có quỹ, ĐVKD hướng dẫn và tư vấn khách hàng thực hiện chuyển sang VND để giao dịch.
10. Về việc nhập liệu hồ sơ đối với KH là CBNV ABBank:

- Lưu ý về hồ sơ nhận biết KH là CBNV ABBank: (i) Thẻ nhân viên; (ii) Xác nhận là CB-NV ABBank bởi Khối Quản trị nguồn nhân lực/ Trưởng đơn vị nơi CBNV công tác bằng văn bản (Giấy xác nhận, bằng mail…); (iii) Bản photo hợp đồng lao động;
- Lưu ý hạch toán khi KH là CBNV ABBank trên hệ thống T24: Sector phải được chọn là 1002-Nhân viên ABBank. Nếu ĐVKD tiếp nhận yêu cầu giao dịch nhận biết KH không còn là CBNV ABBank, yêu cầu thay đổi/ chỉnh sửa trường này thành khách hàng thông thường – Sector 1001.

11. TĐ: Là Tự động; TC: Là Thủ công
12. Về khoản III mục G - Phí thanh toán qua mã QR (VIETQRPAY)

- Trong khoảng thời gian từ ngày 01/02/2026 đến hết ngày 31/12/2026, tất cả các ĐVCNTT là hộ kinh doanh ký mới Hợp đồng cung cấp dịch vụ với VNPAY và ABBank được ABBank áp dụng ưu đãi miễn phí dịch vụ thanh toán qua mã QR VNPAY. Sau thời gian trên, ĐVCNTT đăng ký mới sử dụng dịch vụ thanh toán qua mã QR VNPAY áp dụng biểu phí dịch vụ theo quy định hiện hành của ABBank trong từng thời kỳ.
- Dịch vụ thanh toán qua mã QR, các nền tảng Internet: +0.11%/giao dịch khi ĐVCNTT sử dụng nền tảng để triển khai dịch vụ.